

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :310

Sang : Phở bò cà rốt củ cải gia hành tây rau
hung
Sữa grow
Trưa : Cơm xúc xích rim xì dầu
Canh rau ngọt mướp hen thòt heo nạc
Món xáo: nấu nũa
Xe: nộm tác
Xe chiều: Bún thòt tôm tôm nam mướp cà rốt
gia su su

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37013				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (mười)	3,000	1,060	31,800
2	Hen	2,000	18,900	378,000
3	Tôm biền	4,000	36,540	1,461,600
4	Nộm mắm Cà (loại 1)	4,000	6,160	246,400
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nộm cat	8,000	3,880	310,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	3,000	990	29,700
9	Gạo tẻ may	19,000	2,630	499,700
10	Hành lá	1,500	5,250	78,750
11	Hành củ tỏi	1,000	6,300	63,000
12	Cà rốt	6,000	5,570	334,200
13	Gia nấu xanh	2,000	2,730	54,600
14	Mướp	9,000	4,200	378,000
15	Củ cải trắng	1,000	3,050	30,500
16	Nấu nũa	3,500	3,780	132,300
17	Rau ngọt	3,500	5,570	194,950
18	Hành tây	1,000	3,680	36,800
19	Rau húng	100	11,030	11,030
20	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
21	Su su	1,000	3,260	32,600
22	Bún	19,000	1,710	324,900
23	Bánh phở	17,000	1,820	309,400
24	Xúc xích	10,000	17,600	1,760,000
25	Thòt lợn nạc	6,900	18,800	1,297,200
26	Thòt bò loại 1	3,500	37,800	1,323,000
27	Quat chín (cà vò)	10,000	4,730	473,000
Cong				10,223,530
	*XUẤT KHO			
28	Sữa bột Abbot Grow	6,100	20,500	1,250,500
Cong				1,250,500
Tổng tiền thức phẩm				11,474,030 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộm chi trong ngày				11470000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				-4030(đ)
Xuất ăn luy kê tổ nấu tháng				
Tiền chuan luy kê tổ nấu tháng				
Tiền chi luy kê tổ nấu tháng				